SỞ Y TẾ THÀNH PHỐ HẢI PHÒNG
BỆNH VIỆN KIẾN AN

Số: 49 /KA-KD
V/v Mời chào giá hoá chất, sinh phẩm, vật tư tiêu hao

CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Hải Phòng, ngày 13 tháng 01 năm 2022

Kính gửi: Các đơn vị cung cấp trang thiết bị y tế

Hiện nay, Bệnh viện Kiến An đang có nhu cầu mua sắm hoá chất, sinh phẩm, vật tư tiêu hao cho xét nghiệm sinh hoá, vi sinh, huyết học, đông máu (*chi tiết tại Phụ lục đính kèm*), Bệnh viện kính mời các đơn vị quan tâm tham gia chào giá các mặt hàng này. Hồ sơ gồm:

- Thư chào giá (*theo mẫu Phụ lục 2 đính kèm*).
- Thông tin sản phẩm, năng lực nhà thầu.

Thông tin xin gửi về địa chỉ: Số 35 Trần Tất Văn, Phường Phù Liễn, Quận Kiến An, Thành phố Hải Phòng. Thời gian nhận thông tin chào giá đến hết ngày 21 tháng 01 năm 2022. Thông tin cần giải đáp xin liên hệ: Ds. Bùi Văn Quỳnh (SĐT: 0988232286, email: nhathuocgiaminh@gmail.com).

Nơi nhận:
- Như trên;
- Lưu: VT, KD.

GIÁM ĐỐC

SỞ Y TẾ THÀNH PHỐ HẢI PHÒNG
BỆNH VIỆN KIẾN AN

Ts.Bs Nguyễn Bá Phước

PHỤ LỤC 01: DANH MỤC MẶT HÀNG MỜI CHÀO GIÁ

(Kèm theo Công văn số 49 /KA-KD ngày 13 tháng 01 năm 2022

STT	Tên vật tư	Đặc tính kỹ thuật	Quy cách đóng gói	Đơn vị tính	Số lượng	Ghi chú
	Nhóm 1: Hóa chất dùng cho máy miễn dịch					
1	FT4	Hóa chất định lượng FT4 gồm: - Kít hóa chất: Hạt bi từ phủ kháng nguyên T4, chất chuẩn nồng độ thấp, chất chuẩn nồng độ cao, dung dịch đệm, dung dịch đánh dấu Abei có kháng thể đơn dòng kháng T4 được dán nhãn Abei - Lọ hóa chất QC	100 Test/hộp	Hộp	16	
2	FT3	Hóa chất định lượng FT3 gồm: - Kít hóa chất: Hạt bi từ phủ kháng nguyên T3, chất chuẩn nồng độ thấp, chất chuẩn nồng độ cao, dung dịch đệm, dung dịch đánh dấu Abei có kháng thể đơn dòng khán ʒ T3 được dán nhãn Abei - Lọ hóa chất QC	100 Test/hộp	Hộp	6	
3	TSH	Hóa chất định lượng TSH gồm: - Kít hóa chất: Hạt bi từ phủ kháng thể đa dòng kháng FITC, chất chuẩn nồng độ thấp, chất chuẩn nồng độ cao, dung dịch đánh dấu FITC có kháng thể đơn dòng kháng TSH được đánh dấu FITC, dung dịch đánh dấu Abei có kháng thể đơn dòng kháng TSH được đánh dấu Abei - Lọ hóa chất QC	100 Test/hộp	Hộp	16	
4	AFP	Hóa chất định lượng AFP gồm: - Kít hóa chất: Hạt bi từ phủ kháng thể đơn dòng kháng AFP, chất chuẩn nồng độ thấp, chất chuẩn nồng độ cao, dung dịch đệm, dung dịch đánh dấu Abei có kháng thể đơn dòng kháng AFP được đánh dấu Abei - Lọ hóa chất QC	100 Test/hộp	Hộp	5	

STT	Tên vật tư	Đặc tính kỹ thuật	Quy cách đóng gói	Đơn vị tính	Số lượng	Ghi chú
5	CA125	Hóa chất định lượng CA125 gồm: - Kít hóa chất: Hạt bi từ phủ kháng thể đơn dòng kháng CA125, chất chuẩn nồng độ thấp, chất chuẩn nồng độ cao, dung dịch đệm, dung dịch đánh dấu Abei có kháng thể đơn dòng kháng CA125 được dán nhãn Abei, dung dịch pha loãng - Lọ hóa chất QC	100 Test/hộp	Hộp	1	
6	CA15-3	Hóa chất định lượng CA15-3 gồm: - Kít hóa chất: Hạt bi từ, chất chuẩn nồng độ thấp, chất chuẩn nồng độ cao, dung dịch đệm, dung dịch đánh dấu Abei - Lọ hóa chất QC	100 Test/hộp	Hộp	1	
7	CEA	Hóa chất định lượng CEA gồm: - Kít hóa chất: Hạt bi từ phủ kháng thể đơn dòng kháng CEA, chất chuẩn nồng độ thấp, chất chuẩn nồng độ cao, dung dịch đệm, dung dịch đánh dấu Abei có kháng thể đơn dòng kháng CEA được dán nhãn Abei, dung dịch pha loãng - Lọ hóa chất QC	100 Test/hộp	Hộp	3	
8	PSA	Hóa chất định lượng PSA gồm: - Kít hóa chất: Hạt bi từ phủ kháng thể đơn dòng kháng PSA, chất chuẩn nồng độ thấp, chất chuẩn nồng độ cao, dung dịch đệm, dung dịch đánh dấu Abei có kháng thể đơn dòng kháng PSA được dán nhãn Abei, dung dịch pha loãng - Lọ hóa chất QC	100 Test/hộp	Hộp	1	
9	hCG	Hóa chất định lượng hCG gồm: - Kít hóa chất: Hạt bi từ phủ kháng thể đơn dòng kháng HCG, chất chuẩn nồng độ thấp, chất chuẩn nồng độ cao, dung dịch đệm, dung dịch đánh dấu Abei có kháng thể đơn dòng kháng HCG, dung dịch pha loãng - Lọ hóa chất QC	100 Test/hộp	Hộp	4	
10	Cortisol	Hóa chất định lượng Cortisol gồm: - Kít hóa chất: Hạt bi từ phủ kháng thể đa dòng kháng FITC, chất chuẩn nồng độ thấp, chất chuẩn nồng độ cao, dung dịch đánh dấu FITC có kháng thể đơn dòng kháng cortisol được dán nhãn FITC, dung dịch đánh dấu Abei có kháng nguyên cortisol được đánh dấu Abei - Lọ hóa chất QC	100 Test/hộp	Hộp	2	
11	CTnI	Hóa chất định lượng Troponin I gồm: - Kít hóa chất: Hạt bi từ phủ kháng thể đơn dòng kháng Troponin I của cừu, chất chuẩn nồng độ thấp, chất chuẩn nồng độ cao, dung dịch đánh dấu Abei có kháng thể đơn dòng dán nhãn Abei kháng Troponin I, dung dịch pha loãng - Lọ hóa chất QC	100 Test/hộp	Hộp	26	

STT	Tên vật tư	Đặc tính kỹ thuật	Quy cách đóng gói	Đơn vị tính	Số lượng	Ghi chú
12	Procalcionin (PCT)	Hóa chất định lượng Procalcionin (PCT) gồm: - Kít hóa chất: Hạt bi từ phủ kháng thể đơn dòng kháng PCT, chất chuẩn nồng độ thấp, chất chuẩn nồng độ cao, dung dịch đánh dấu Abei có kháng thể đơn dòng dán nhãn Abei kháng PCT, dung dịch pha loãng - Lọ hóa chất QC	100 Test/hộp	Hộp	15	
13	D-Dimer	Hóa chất định lượng D-Dimer gồm: - Kít hóa chất: Hạt bi từ phủ kháng thể kháng FITC, chất chuẩn nồng độ thấp, chất chuẩn nồng độ cao, dung dịch đánh dấu FITC có kháng thể đơn dòng kháng D-Dimer được dán nhãn FITC, dung dịch đánh dấu Abei có kháng kháng thể kháng D-Dimerl được đánh dấu Abei - Lọ hóa chất QC	100 Test/hộp	Hộp	10	
14	TGA	100 test + Calib + QC + Diluent (nếu có)	100 Test/hộp	Hộp	2	
15	NT-proBNP	100 test + Calib + QC + Diluent (nếu có)	100 Test/hộp	Hộp	6	
16	PTH	100 test + Calib + QC + Diluent (nếu có)	101 Test/hộp	Hộp	6	
17	Vitamin D	100 test + Calib + QC + Diluent (nếu có)	102 Test/hộp	Hộp	1	
18	Hóa chất tạo ánh sáng hóa trị cho máy xét nghiệm miễn dịch tự động	Starter 1: Catalyst in 1.5% NaOH Starter 2: 0.21% hydrogen peroxide solution	230ml + 230ml	bộ	15	
19	Hóa chất rửa cho máy xét nghiệm miễn dịch tự động	Dung dịch rửa sử dụng tương thích với máy miễn dịch	(6x 714 ml)	Hộp	10	
20	Module phản ứng	Reaction Modules	6 x 64 reaction modules	Hộp	10	
21	Dung dịch kiểm tra (Light Check)	BSA-ABEI 0.018 ug/ml Phosphate buffer (pH 7.4) 0.1 mol/L Natriumazid 0.09%	5 x 2mL	Hộp	1	
22	Dung dịch rửa (System Tubing Cleaning Solution)	Dung dịch rửa hệ thống miễn dịch tự động	1 hộp 500ml	Hộp	1	
	Nhóm 2: Hóa chất dùng cho máy xét nghiệm sinh hoá					

STT	Tên vật tư	Đặc tính kỹ thuật	Quy cách đóng gói	Đơn vị tính	Số lượng	Ghi chú
23	Ammonia	6x10ml R1a = 1x 6ml R1b + 2x7ml R2 +1x10ml Calibrator. Đạt tiêu chuẩn ISO 13485: 2012 và ISO 9001:2008 của TUV; CE; có tem bạc an toàn của Nhà sản xuất	6x10ml R1a = 1x 6ml R1b + 2x7ml R2 +1x10ml Calibrator	Hộp	10	
24	URIC ACID	Uricase-PAP + AOX Method Độ nhạy: ≤ 4.2 µmol/l Độ tuyến tính tới ≥ 1190 µmol/l Đạt tiêu chuẩn ISO 13485, CE Sử dụng tương thích với khay hóa chất máy xét nghiệm AU, GA Quy cách: 4x 70 ml R1 + 3x 19 ml R2	4x 70 ml R1 + 3x 19 ml R2	Hộp	5	
25	ALBUMIN	BCG Method Độ nhạy: ≤ 0.03 g/dL Độ tuyến tính tới ≥ 6 g/dL Đạt tiêu chuẩn ISO 13485, CE Quy cách: 4x 100 ml R1 + 1x 5 ml Calibrator	4x 100 ml R1 + 1x 5 ml Calibrator	Hộp	8	
26	ALCOHOL	ADH/UV Method Thành phần - Alcoholdehydrogenase ADH 140 U/L - NAD+ 1500 µmol/l - Phosphate Buffer pH 7,1 Độ nhạy: ≤ 10 mg/dL Độ tuyến tính tới ≥ 600 mg/dL Đạt tiêu chuẩn ISO 13485, CE Quy cách: 4x 10 ml R1 + 4x 10 ml R2 + 1x 5 ml Calibrator	4x 10 ml R1 + 4x 10 ml R2 + 1x 5 ml Calibrator	Hộp	20	
27	AMYLASE	EPS Method - α-Glucosidase ≥ 4 kU/L - Ethylidene-p-nitrophenyl-maltohepa-oside EPS-G7 11mmol/l Độ nhạy: ≤ 1.5 U/L Độ tuyến tính tới ≥ 2100 U/L cho huyết thanh và 4250 U/L cho nước tiểu Đạt tiêu chuẩn ISO 13485, CE Quy cách: 5x 20 ml R1 + 2x 10 ml R2	5x 20 ml R1 + 2x 10 ml R2	Hộp	15	

STT	Tên vật tư	Đặc tính kỹ thuật	Quy cách đóng gói	Đơn vị tính	Số lượng	Ghi chú
28	ASPARTAT-AMINOTRANSFERASE (ASAT/GOT)	IFCC Method Thành phần: - L-Aspartat 250 mmol/l - 2-Oxoglutarat 113 mmol/l - NADH 1.5 mmol/l Độ nhạy: ≤ 1 U/L Độ tuyến tính tới ≥ 1000 U/L Đạt tiêu chuẩn ISO 13485, CE Quy cách: 4x 70 ml R1 + 3x 19 ml R2	4x 70 ml R1 + 3x 19 ml R2	Hộp	43	
29	ALANIN-AMINOTRANSFERASE (ALAT/GPT)	IFCC Method Thành phần - L-Alanine 600 mmol/l - 2-Oxoglutarate 113 mmol/l - NADH 1.4 mmol/l Độ nhạy < 1U/L Độ tuyến tính tới ≥1300 U/L Đạt tiêu chuẩn ISO 13485, CE Quy cách: 4x 70 ml R1 + 3x 19 ml R2	4x 70 ml R1 + 3x 19 ml R2	Hộp	43	
30	BILIRUBIN DIRECT	DC Method Độ nhạy: ≤ 0.01 mg/dl Độ tuyến tính tới ≥ 15 mg/dl Đạt tiêu chuẩn ISO 13485, CE Quy cách: 5x 20 ml R1 + 2x 10 ml R2	5x 20 ml R1 + 2x 10 ml R2	Hộp	30	
31	BILIRUBIN TOTAL	DC Method Độ nhạy: ≤ 0.1 mg/dl Độ tuyến tính tới ≥ 40 mg/dl Đạt tiêu chuẩn ISO 13485, CE Quy cách: 5x 20 ml R1 + 2x 10 ml R2	5x 20 ml R1 + 2x 10 ml R2	Hộp	30	
32	CALCIUM	Arsenazo Method Thành phần: - Arsenazo III 100 µmol/l Calibrator: Calcium ions 2,5 mmol/L Độ nhạy: ≤ 0.005 mmol/l Độ tuyến tính tới ≥ 4.24 mmol/l Đạt tiêu chuẩn ISO 13485, CE Quy cách: 2x 100 ml R1 + 1x 5 ml Calibrator	2x 100 ml R1 + 1x 5 ml Calibrator	Hộp	20	

STT	Tên vật tư	Đặc tính kỹ thuật	Quy cách đóng gói	Đơn vị tính	Số lượng	Ghi chú
33	CHOLESTEROL	CHOD PAP Method Calibrator: Cholesterol 5.17 mmol/l Độ nhạy: ≤ 5 mg/dl Độ tuyến tính tới ≥ 1200 mg/dl Đạt tiêu chuẩn ISO 13485, CE Quy cách: 5x 70 ml R1	5x 70 ml R1	Hộp	13	
34	CREATININE	Jaffe Method Độ tuyến tính tới ≥ 40 mg/dl Đạt tiêu chuẩn ISO 13485, CE Quy cách: 4x 70 ml R1 + 3x 20 ml R2	4x 70 ml R1 + 3x 20 ml R2	Hộp	63	
35	C-REACTIVE PROTEIN	Immunoturbidimetric Thành phần: - Polyethyleneglycol (PEG) 20 g/l - CRP Polyclonal Antibody (goat) against human CRP Độ nhạy: ≤ 0.1 mg/dl Độ tuyến tính tới 6 mg/dl với 2-point-calibration và 25 với multi-point-calibration Đạt tiêu chuẩn ISO 13485, CE Quy cách: 4x 25 ml R1 + 2x 10 ml R2	4x 25 ml R1 + 2x 10 ml R2	Hộp	15	
36	C-REACTIVE PROTEIN (Control N)	Đạt tiêu chuẩn ISO 13485, CE Quy cách: 2x 1 ml	2x1ml	Hộp	12	
37	C-REACTIVE PROTEIN (Control H)	Đạt tiêu chuẩn ISO 13485, CE Quy cách: 2x 1 ml	2x1ml	Hộp	12	
38	CREATINKINASE	IFCC Method Đạt tiêu chuẩn ISO 13485, CE Quy cách: 5x 20 ml R1 + 2x 10 ml R2	5x 20 ml R1 + 2x 10 ml R2	Hộp	5	
39	GAMMA-GLUTAMYL TRANSFERASE	IFCC Method Thành phần: - Glycylglycine 150 mmol/l - L-Gamma-glutamyl-3-carboxy-4-nitro-anilide 19 mmol/l Độ nhạy: ≤ 1 U/l Độ tái lặp (Day to Day) ≤ 1.33% Đạt tiêu chuẩn ISO 13485, CE Quy cách: 4x 100 ml R1 + 4x 20 ml R2	4x 100 ml R1 + 4x 20 ml R2	Hộp	7	
40	GLUCOSE MONO	GOP PAP Method Độ lặp lại (In series) ≤ 1.37% Độ tái lặp (Day to Day) ≤ 1.78% Đạt tiêu chuẩn ISO 13485, CE Quy cách: 5x 70 ml R1	5x 70 ml R1	Hộp	60	

STT	Tên vật tư	Đặc tính kỹ thuật	Quy cách đóng gói	Đơn vị tính	Số lượng	Ghi chú
41	HIGH DENSITY LIPOPROTEIN CHOLESTEROL (HDL-C)	Direct Method Độ nhạy: ≤ 0.03 mmol/l Độ tuyến tính tới ≥ 4.7 mmol/l Đạt tiêu chuẩn ISO 13485, CE Quy cách: 4x 25 ml R1 + 2x 17 ml R2	4x 25 ml R1 + 2x 17 ml R2	Hộp	30	
42	IRON	Nitro PAPS Method Thành phần: -Thioharnstoff 58 mmol/l - Nitro PAPS 23 µmol/l Độ lặp lại (In series) ≤ 2.48% Độ tái lặp (Day to Day) ≤ 3.37% Đạt tiêu chuẩn ISO 13485, CE Quy cách: 2x 50 ml R1 + 1x 5 ml Calibrator	2x 50 ml R1 + 1x 5 ml Calibrator	Hộp	8	
43	LACTATE	LOD PAP Method Độ nhạy: ≤ 0.012 mmol/l Độ tuyến tính tới ≥ 22.1 mmol/l Độ lặp lại (In series) ≤ 0.93% Độ tái lặp (Day to Day) ≤ 1.16% Đạt tiêu chuẩn ISO 13485, CE Quy cách: 2x 50 ml R1 + 1x 5 ml Calibrator	2x 50 ml R1 + 1x 5 ml Calibrator	Hộp	10	
44	PROTEIN TOTAL	Biuret Method Độ nhạy: ≤ 0.5 g/l Độ tuyến tính tới ≥ 130 g/l Đạt tiêu chuẩn ISO 13485, CE Quy cách: 4x 100 ml R1 + 1x 5 ml Calibrator	4x 100 ml R1 + 1x 5 ml Calibrator	Hộp	4	
45	PROTEIN (UL)	Coomassie Method Độ nhạy: ≤ 0.112 mg/dl Độ tuyến tính tới ≥ 400 mg/dl Đạt tiêu chuẩn ISO 13485, CE Quy cách: 2x 50 ml R1 + 1x 5 ml Calibrator	2x 50 ml R1 + 1x 5 ml Calibrator	Hộp	2	
46	TRIGLYCERIDES	GPO-PAP Method Độ nhạy: ≤ 0.016 mmol/l Độ tuyến tính tới ≥ 22.8 mmol/l Độ lặp lại (In series) ≤ 0.82% Độ tái lặp (Day to Day) ≤ 0.83% Đạt tiêu chuẩn ISO 13485, CE Quy cách: 5x 70 ml R1	5x 70 ml R1	Hộp	15	

STT	Tên vật tư	Đặc tính kỹ thuật	Quy cách đóng gói	Đơn vị tính	Số lượng	Ghi chú
47	UNICAL-M	Đạt tiêu chuẩn ISO 13485, CE Quy cách: for 6x 3 ml	for 6x 3 ml	Hộp	5	
48	Amonia/Alcohol control		4x3,5 ml	Hộp	6	
49	UNITROL I	Đạt tiêu chuẩn ISO 13485, CE Quy cách: for 10x 5 ml	for 10x 5 ml	Hộp	15	
50	UNITROL II	Đạt tiêu chuẩn ISO 13485, CE Quy cách: for 10x 5 ml	for 10x 5 ml	Hộp	15	
51	UREA-UV	UV Method Độ nhạy: ≤ 0.33 mmol/l Độ tuyến tính tới ≥ 66.6mmol/l Độ lặp lại (In series) ≤ 2.77% Độ tái lặp (Day to Day) ≤ 1.66% Đạt tiêu chuẩn ISO 13485, CE Quy cách: 4x 70 ml R1 + 3x 19 ml R2	4x 70 ml R1 + 3x 19 ml R2	Hộp	60	
52	Phosphor- UV		2x50 ml	Hộp	5	
53	Magnesium		2x50 ml	Hộp	2	
54	Hóa chất rửa hệ thống cho máy xét nghiệm sinh hóa	NaOH < 4% Đạt tiêu chuẩn ISO 13485, CE Quy cách: 1000ml	1000ml	Hộp	5	
55	Hóa chất rửa cho máy xét nghiệm sinh hóa	Aminoethanol < 5% NaOH <5% Đạt tiêu chuẩn ISO 13485, CE	2x500ml	Hộp	40	
	Nhóm 3: Hóa chất dùng cho máy định lượng HbA1C					

STT	Tên vật tư	Đặc tính kỹ thuật	Quy cách đóng gói	Đơn vị tính	Số lượng	Ghi chú
56	Hóa chất xét nghiệm Hba1C	• Thành phần hóa chất Hóa chất R1 - Boronate derivative 0,04 mg - Organic solvent 6,2 % - Lysing agent 0,15 % Hóa chất R2 - Detergent 0,5 % Cartridge - Bộ lọc (sợi thủy tinh) - Màn lọc (Nylon) - Miếng hấp thụ (sợi thủy tinh)	24 test/hộp	hộp	100	
	Nhóm 4: Hóa chất dùng cho máy điện giải					
57	Hóa chất điện giải	*Pack EasyLyte Na / K / Cl Solutions Pack sử dụng để định lượng nồng độ Natri (Na +), Kali (K +) và Clorua (Cl−) trong huyết thanh người, huyết tương, máu toàn phần và nước tiểu bằng Máy xét nghiệm điện giải EasyLyte plus hãng Medica. *Thành phần: Standard A Solution, 800mL: 140.0 mmol/L Na+; 4.0 mmol/L K+; 125.0 mmol/L; Cl− 125 mmol/L; Buffer; Preservative; Wetting Agent Standard B Solution, 180mL: 35.0 mmol/L Na+; 16.0 mmol/L K+; 41.0 mmol/L Cl−; Buffer Preservative; Wetting Agent Wash Solution, 80mL 0.1 mol/L Ammonium bifluoride Waste Container .	800ml/hộp	Hộp	36	
58	Dung dịch rửa máy	Dung dịch rửa máy, thành phần gồm: -1 chai Daily Cleaner Diluent 90 ml, HCl 0,1N; muối -6 chai pepsin 0,05g	1 lọ Rinse 90 mL + 6 lọ Pepsin	Hộp	20	
59	Dung dịch kiểm chuẩn	*Dung dịch kiểm chuẩn test Na, K, Cl, Li, Ca, pH, gồm 2 mức bình thường và bất thường. *Gồm muối, chất đệm, albumin lợn, chất bảo quản. pH mức bình thường 7.362-7.462	2x10ml	Hộp	1	
	Nhóm 5: Hóa chất dùng cho máy Khí máu					

STT	Tên vật tư	Đặc tính kỹ thuật	Quy cách đóng gói	Đơn vị tính	Số lượng	Ghi chú
60	Hóa chất phân tích khí máu	Hoá chất xét nghiệm khí máu bao gồm: - Dung dịch Calibrant A 550 ml. Thành phần: 7.3–7.50 pH, 6-8% CO2, 21-25% 02, Buffer, preservative, and wetting agen - Dung dịch Calibrant B 300 ml. Thành phần: 6.8–7.00 pH, 11-14% CO2, 0% 02,Buffer, preservative, and wetting agent - Dung dịch hệ thống 700 ml. Thành phần: Buffer, preservative, and wetting agent - Bình đựng chất thải	800ml/ 1 hộp	Hộp	10	
61	Hóa chất kiểm chuẩn cho test pH, pCO2, pO2, Na, K, Ca, Cl, mức 1	*Hóa chất kiểm chuẩn cho test pH, pCO2, pO2, Na, K, Ca, Cl, mức 1; *Chứa bicarbonate được đệm, dung dịch electrolyte cân bằng O2, CO2. Không chứa chất bảo quản và nguyên liệu có nguồn gốc từ người. Quy cách: 30 ống/hộp	30 ống/hộp	Hộp	1	
62	Hóa chất kiểm chuẩn cho test pH, pCO2, pO2, Na, K, Ca, Cl, mức 2	*Hóa chất kiểm chuẩn cho test pH, pCO2, pO2, Na, K, Ca, Cl, mức 2; *Chứa bicarbonate được đệm, dung dịch electrolyte cân bằng O2, CO2. Không chứa chất bảo quản và nguyên liệu có nguồn gốc từ người. Quy cách: 30 ống/hộp	30 ống/hộp	Hộp	1	
63	Hóa chất kiểm chuẩn cho test pH, pCO2, pO2, Na, K, Ca, Cl, mức 3	*Hóa chất kiểm chuẩn cho test pH, pCO2, pO2, Na, K, Ca, Cl, mức 3; *Chứa bicarbonate được đệm, dung dịch electrolyte cân bằng O2, CO2. Không chứa chất bảo quản và nguyên liệu có nguồn gốc từ người. Quy cách: 30 ống/hộp	30 ống/hộp	Hộp	1	
	Nhóm 6: Hóa chất dùng cho máy nước tiểu					
64	Que thử nước tiểu	Dùng cho các máy Mission U500, U120. Phương pháp đo Bằng các máy phân tích nước tiểu cùng dòng Mission, có bước sóng 525 nm và 635 nm, có thể đọc bằng mắt. Đo các chỉ số : Leukocytes, Nitrite, Urobilinogen, Protein, pH, Blood, Specific Gravity, Ketone, Bilirubin, Glucose, Ascorbic Acid (LEU/ NIT/ URO/ PRO/ pH/ BLO/ SG/ KET/ BIL/ GLU/ ASC). Dạng que. Hạn dùng: 24 tháng/ 3 tháng sau khi mở nắp hộpTiêu chuẩn: ISO 13485, CE, FDA	100 test/hộp	Test	18.000	
	Nhóm 7: Hoá chất xét nghiệm đông máu					
65	Chất thử chẩn đoán PT trong máu bệnh nhân	REAGENT 1 Thromboplastin, extract of rabbit brain, PIPES buffer, sodium azide as a preservative	5x4ml	Hộp	100	
66	Hóa chất xét nghiệm đông máu APTT	R1: 5x4 ml (contact activator) (Reagent) R2:1x20ml Calcium chlorice (Starter)	5x4ml + 1x20ml	Hộp	30	

STT	Tên vật tư	Đặc tính kỹ thuật	Quy cách đóng gói	Đơn vị tính	Số lượng	Ghi chú
67	Hóa chất định lượng Fibrinogen bằng phương pháp gián tiếp, sử dụng máy tự động .	Thành phần hoạt tính: R1 Thrombin 100 NIH U/mL, R2: Imidazole Buffer, R3: kaolin Suspension.	5x2ml+4x25ml+1x1 1ml/ Hộp	Hộp	30	
68	Háo chất chuẩn kiểm tra mức bình thường	R1 Liophilized 10x1 ml	10x1ml	Lọ	12	
69	Háo chất chuẩn kiểm tra mức bất thường	Human plasma collected with Sodium Citrate < 0.4% as an anticoagulant Hepes 0.6% Sodium hydroxide 0.08% Lithium chloride 0.04% Polibrene 0.001%	10x1ml	Lọ	12	
70	Cuvettes máy đông máu.	Chất liệu nhựa y tế	6x10x32 cái	Hộp	10	
71	Chất rửa hệ thống thường quy	Sử dụng để rửa định kỳ kim hút	5x15 ml	Hộp	5	
	Nhóm 8: Hoá chất xét nghiệm huyết học					
72	Dung dịch pha loãng	Sodium chloride < 5 g/l	20L	Hộp	67	
73	Dung dịch phân giải hồng cầu	Quaternary ammonium salt < 4 g/l	1L	Hộp	30	
74	Dung dịch rửa	Poliossietilenetere < 3 g/l	20L	Hộp	15	
75	Dung dịch rửa	Poliossietilenetere < 3 g/l	250ml	Hộp	1	
76	Hóa chất chuẩn dùng cho máy xét nghiệm huyết học	Lọ 3ml	3ml	Lọ	1	
	Nhóm 9: Nhóm hoá chất cho máy xét nghiệm PCR					

STT	Tên vật tư	Đặc tính kỹ thuật	Quy cách đóng gói	Đơn vị tính	Số lượng	Ghi chú
77	Kit định lượng virus viêm gan B	- Kit sử dụng định lượng DNA của virus viêm gan B trong huyết thanh người. - Công Nghệ: Multiplex Real-time PCR sử dụng Taqman Probe - Chứng nội ngoại sinh (internal IC) tách chiết cùng mẫu giúp phát hiện chất ức chế, kiểm soát quy trình tách chiết DNA và phản ứng PCR - Hoá chất Real-time PCR cung cấp lên tới 60 Test gồm: Master Mix, Primer Probe Mix, Chuẩn dương 4 nồng độ, DNA IC, chứng âm - Độ nhạy: 100 copies/ml huyết thanh (95% CI: 34.78–287.98)Hóa chất dùng để định lượng DNA của virus viêm gan B trong huyết thanh người bằng kỹ thuật Real-time PCR	50 test/hộp	Hộp	10	
78	Hóa chất xử lý mẫu Lao	Hóa chất xử lý mẫu bệnh phẩm Lao, bao gồm: mẫu đàm, mủ, dịch phế quản, dịch dạ dày, dịch màng phổi, màng bụng, dịch khớp, nước tiểu, dịch màng tim, dịch não tủy, mẫu sinh thiết	50 test/hộp	Hộp	5	
79	Kit phát hiện vi khuẩn Lao	- Kit sử dụng phát hiên DNA của vi khuẩn Lao trong mẫu bệnh phẩm. - Công Nghệ: Multiplex Real-time PCR sử dụng Taqman Probe - Chứng nội ngoại sinh (internal control, IC) tách chiết cùng mẫu giúp phát hiện chất ức chế, kiểm soát quy trình tách chiết DNA và phản ứng PCR + Hoá chất Real-time PCR cung cấp lên tới 60 Test gồm: Master Mix, Primer Probe Mix, Chứng dương, chứng âm - Độ nhạy: 7 bản sao/phản ứng.	50 test/hộp	Hộp	5	
80	Kit định lượng HCV	- Kit sử dụng định lượng RNA của virus viêm gan C trong huyết thanh người. - Công Nghệ: Multiplex Real-time PCR sử dụng Taqman Probe - Sử dụng chứng nội nội sinh RNA người để kiểm soát hiệu quả của quá trình tách chiết RNA, quá trình phiên mã ngược và phản ứng PCR - Hoá chất PCR cung cấp dư 20% so với đóng gói thực tế - Độ nhạy: 294 copies/ml + Hoá chất Real-time PCR cung cấp lên tới 60 Test gồm: Master Mix, Primer Probe Mix, Chuẩn dương 4 nồng độ	50 test/hộp	Hộp	5	
81	Hóa chất phiên mã ngược	Hóa chất phiên mã ngược RNA thành cDNA. Thành phần: enzyme RT và dung dịch đệm cho phản ứng RT	50 test/hộp	Hộp	5	

STT	Tên vật tư	Đặc tính kỹ thuật	Quy cách đóng gói	Đơn vị tính	Số lượng	Ghi chú
82	Kit tách RNA/DNA virus bằng phương pháp tách cột	- Kit tách DNA/RNA virus từ các mẫu khávc nhau như huyết thanh, huyết tương, dịch cơ thể, mô, tăm bông… - Không cần thêm carrier RNA - Cột màng sợi thủy tinh	100 phản ứng/ hộp	Hộp	15	
	Nhóm 10: Nhóm sinh phẩm y tế					
83	Định tính phát hiện sự có mặt của HBeAg trong huyết thanh, huyết tương hoặc máu toàn phần của người	Đạt tiêu chuẩn ISO13485:2016, GMP - Mẫu phẩm: Huyết thanh, huyết tương, máu toàn phần - Phát hiện HbeAg - Thành phần Kit thử: Vùng cộng hợp: Kháng thể đơn dòng kháng HBe (0,16 µg); - Vạch kết quả : Kháng thể đơn dòng kháng HBe (0,2 µg); Vạch chứng: Kháng thể đa dòng dê kháng chuột (0,88 µg) - Bảo quản ở nhiệt độ thường	50 Test/ hộp	Test	360	
84	Kit thử nhanh phát hiện kháng thể kháng virus HIV 1&2	Đạt tiêu chuẩn ISO13485:2016, GMP - Mẫu phẩm: Huyết thanh, huyết tương, máu toàn phần - Phát hiện các type kháng thể IgG, IgA,…đặc hiệu với HIV-1 và HIV-2 - Thành phần Kit thử: Cộng hợp vàng HIV-Ag tái tổ hợp. - Vạch kết quả Anti-human IgG-Fe Mab. - Bảo quản ở nhiệt độ thường	40 Test/ hộp	Test	18.000	
85	Kit thử nhanh phát hiện kháng nguyên virus viêm gan B	Đạt tiêu chuẩn ISO13485:2016, GMP - Mẫu phẩm huyết thanh, huyết tương - Phát hiện kháng nguyên HBsAg trong huyết thanh, huyết tương - Thành phần Kit thử: Vùng cộng hợp IgG chuột kháng HBsAg-04 - Vạch kết qủa IgG chuột kháng HBsAg-B20 - Vạch chứng IgG dê kháng chuột - Bảo quản ở nhiệt độ thường - Ngưỡng phát hiện 1ng/ml	40 Test/ hộp	Test	16.000	

STT	Tên vật tư	Đặc tính kỹ thuật	Quy cách đóng gói	Đơn vị tính	Số lượng	Ghi chú
86	Test nhanh phát hiện kháng thể viêm gan C	Đạt tiêu chuẩn ISO13485:2016, GMP - Mẫu phẩm huyết thanh, huyết tương, máu toàn phần - Phát hiện kháng thể kháng HCV trong huyết thanh, huyết tương, máu toàn phần người - Thành phần Kit thử: Cộng hợp vàng kháng thể đơn dòng kháng Igg người - Vạch kết quả kháng nguyên HCV-210 - Vach chứng IgG người - Hạn SD 24 tháng trong túi kín - Ngưỡng phát hiện 2.0 IU/ml - Bảo quản ở nhiệt độ thường	40 Test/ hộp	Test	1.000	
87	Kit thử nhanh phát hiện kháng thể lao (IgG/IgM)	Đạt chứng chỉ xuất khẩu FDA-Mỹ (Mục 801,802) - Đạt tiêu chuẩn ISO13485:2016 - Mẫu thử: Huyết thanh, huyết tương, máu toàn phần - Định tính phát hiện kháng thể TB Lao IgG/IgM - Thành phần Test thử: Vùng cộng hợp vàng M.TB, kháng thể igY gà. - Vạch kết quả M kháng nguyên tái tổ hợp M.TB1 - Vạch kết quả G kháng nguyên tái tổ hợp M.TB2. - Vạch chứng kháng thể dê kháng IgY gà. - Bảo quản nhiệt độ thường	30 Test/ hộp	Test	750	
88	Kit thử nhanh phát hiện kháng nguyên (NS1) virus Dengue	Đạt chứng chỉ xuất khẩu FDA-Mỹ (Mục 801,802) - Đạt tiêu chuẩn ISO13485:2016 - Mẫu thử: Huyết thanh, huyết tương, máu toàn phần - Phát hiện kháng nguyên Vius Dengue Ag(Ns1) - Ngưỡng phát hiện: 0,25ng/ml - Thành phần: - Vùng cộng hợp: Kháng thể chuột kháng Dengue Ag - Vạch kết quả: Kháng thể thỏ kháng Dengue Ag - Vạch chứng: Kháng thể dê kháng IgG chuột - Không phản ứng chéo với mẫu phẩm Malaria, HIV, HCV, HAV, HBV, TB.... - Bảo quản ở nhiệt độ thường	30 Test/ hộp	Test	350	

STT	Tên vật tư	Đặc tính kỹ thuật	Quy cách đóng gói	Đơn vị tính	Số lượng	Ghi chú
89	Kit thử nhanh phát hiện kháng thể kháng virus Dengue	Đạt chứng chỉ xuất khẩu FDA-Mỹ (Mục 801,802) - Đạt tiêu chuẩn ISO13485:2016 - Mẫu phẩm: Huyết thanh, huyết tương, máu toàn phần - Định tính phát hiện các kháng thể kháng vi rut Dengue(IgG/IgM) - Vùng cộng hợp: Kháng nguyên Dengue(A2302) tái tổ hợp kháng kháng nguyên Dengue(A2313)tái tổ hợp&IgG thỏ - Vạch kết quả M:Kháng thể chuột kháng IgM người - Vạch kết quả G: Kháng thể chuột kháng IgG người - Vạch chứng:Kháng thể dê kháng IgG thỏ - Không phản ứng chéo với mẫu phẩm HAV, HBV, HCV, HIV, H.pylori... - Kit thử bảo quản nhiệt độ thường	30 Test/ hộp	Test	350	
90	Kit thử nhanh phát hiện kháng thể xoán khuẩn giang mai (IgM,IgG,IgA)	Đạt chứng chỉ xuất khẩu FDA-Mỹ (Mục 801,802) - Đạt chứng chỉ ISO13485:2016 - Mẫu thử huyết thanh, huyết tương - Định tính phát hiện kháng thể kháng xoắn khuẩn giang mai - Thành phần kit thử: Cộng hợp vàng kháng nguyên Treponema Pallidum tái tổ hợp IgG thỏ. - Vạch kết quả Kháng nguyên Treponema Pallidum tái tổ hợp. - Vạch chứng kháng thể dê kháng IgG thỏ - Bảo quản nhiệt độ thường	50 Test/ hộp	Test	350	
91	Kit thử nhanh phát hiện kháng nguyên vi rút cúm A/B	Đạt chứng chỉ xuất khẩu FDA-Mỹ (Mục 801,802) - Đạt tiêu chuẩn ISO13485:2016 - Mẫu thử: Dịch mũi, họng - Định tính phát hiện kháng nguyên vi rút cúm A/B - Thành phần Test thử: Cộng hợp vàng kháng thể kháng virut cúm A cộng hợp vàng kháng thể kháng virut cúm B - Vạch T1 kháng thể kháng kháng nguyên virut cúm A - Vạch T2 kháng thể kháng kháng nguyên virut cúm B - Vạch chứng kháng thể dê kháng IgG chuột - Không phản ứng chéo với mẫu phẩm Adenovirus, HSV-1... - Bảo quản nhiệt độ thường	25 Test/ hộp	Test	350	
	Nhóm 11: Nhóm hoá chất, vật tư làm kháng sinh đồ					
92	Khoanh giấy KS Amikacin (Ak)	Chứa trong lọ nắp nhôm có gắn nút cao su đậy chặt, có chất chống ẩm. Họ Đĩa kháng sinh bao gồm các loại đĩa giấy được tẩm kháng sinh với nồng độ theo quy định dùng thực hiện thử nghiệm kháng sinh đồ phát hiện sự đề kháng kháng sinh của vi khuẩn	50 khoanh/lọ	Lọ	20	

STT	Tên vật tư	Đặc tính kỹ thuật	Quy cách đóng gói	Đơn vị tính	Số lượng	Ghi chú
93	Khoanh giấy KS Ampicilin (Am)	Chứa trong lọ nắp nhôm có gắn nút cao su đậy chặt, có chất chống ẩm. Họ Đĩa kháng sinh bao gồm các loại đĩa giấy được tẩm kháng sinh với nồng độ theo quy định dùng thực hiện thử nghiệm kháng sinh đồ phát hiện sự đề kháng kháng sinh của vi khuẩn	50 khoanh/lọ	Lọ	20	
94	Khoanh giấy KS Cefepime (Cm)	Chứa trong lọ nắp nhôm có gắn nút cao su ậy chặt, có chất chống ẩm. Họ Đĩa kháng sinh bao gồm các loại đĩa giấy được tẩm kháng sinh với nồng độ theo quy định dùng thực hiện thử nghiệm kháng sinh đồ phát hiện sự đề kháng kháng sinh của vi khuẩn	50 khoanh/lọ	Lọ	20	
95	Khoanh giấy KS Cefoperazone (Cf)	Chứa trong lọ nắp nhôm có gắn nút cao su đậy chặt, có chất chống ẩm. Họ Đĩa kháng sinh bao gồm các loại đĩa giấy được tẩm kháng sinh với nồng độ theo quy định dùng thực hiện thử nghiệm kháng sinh đồ phát hiện sự đề kháng kháng sinh của vi khuẩn	50 khoanh/lọ	Lọ	20	
96	Khoanh giấy KS cefoperazone/sulbactam (Cs)	Chứa trong lọ nắp nhôm có gắn nút cao su đậy chặt, có chất chống ẩm. Họ Đĩa kháng sinh bao gồm các loại đĩa giấy được tẩm kháng sinh với nồng độ theo quy định dùng thực hiện thử nghiệm kháng sinh đồ phát hiện sự đề kháng kháng sinh của vi khuẩn	50 khoanh/lọ	Lọ	20	
97	Khoanh giấy KS Cefotaxime (Ct)	Chứa trong lọ nắp nhôm có gắn nút cao su đậy chặt, có chất chống ẩm. Họ Đĩa kháng sinh bao gồm các loại đĩa giấy được tẩm kháng sinh với nồng độ theo quy định dùng thực hiện thử nghiệm kháng sinh đồ phát hiện sự đề kháng kháng sinh của vi khuẩn	50 khoanh/lọ	Lọ	20	
98	Khoanh giấy KS Ceftriaxone (Cx)	Chứa trong lọ nắp nhôm có gắn nút cao su đậy chặt, có chất chống ẩm. Họ Đĩa kháng sinh bao gồm các loại đĩa giấy được tẩm kháng sinh với nồng độ theo quy định dùng thực hiện thử nghiệm kháng sinh đồ phát hiện sự đề kháng kháng sinh của vi khuẩn	50 khoanh/lọ	Lọ	20	
99	Khoanh giấy KS Cefuroxime (Cu)	Chứa trong lọ nắp nhôm có gắn nút cao su đậy chặt, có chất chống ẩm. Họ Đĩa kháng sinh bao gồm các loại đĩa giấy được tẩm kháng sinh với nồng độ theo quy định dùng thực hiện thử nghiệm kháng sinh đồ phát hiện sự đề kháng kháng sinh của vi khuẩn	50 khoanh/lọ	Lọ	20	
100	Khoanh giấy KS Clindamycin (cL)	Chứa trong lọ nắp nhôm có gắn nút cao su đậy chặt, có chất chống ẩm. Họ Đĩa kháng sinh bao gồm các loại đĩa giấy được tẩm kháng sinh với nồng độ theo quy định dùng thực hiện thử nghiệm kháng sinh đồ phát hiện sự đề kháng kháng sinh của vi khuẩn	50 khoanh/lọ	Lọ	20	
101	Khoanh giấy KS Levofloxacin (Lv)	Chứa trong lọ nắp nhôm có gắn nút cao su đậy chặt, có chất chống ẩm. Họ Đĩa kháng sinh bao gồm các loại đĩa giấy được tẩm kháng sinh với nồng độ theo quy định dùng thực hiện thử nghiệm kháng sinh đồ phát hiện sự đề kháng kháng sinh của vi khuẩn	50 khoanh/lọ	Lọ	20	

STT	Tên vật tư	Đặc tính kỹ thuật	Quy cách đóng gói	Đơn vị tính	Số lượng	Ghi chú
102	Khoanh giấy KS Linezolid (Li)	Chứa trong lọ nắp nhôm có gắn nút cao su đậy chặt, có chất chống ẩm. Họ Đĩa kháng sinh bao gồm các loại đĩa giấy được tẩm kháng sinh với nồng độ theo quy định dùng thực hiện thử nghiệm kháng sinh đồ phát hiện sự đề kháng kháng sinh của vi khuẩn	50 khoanh/lọ	Lọ	20	
103	Khoanh giấy KS Meropenem (Me)	Chứa trong lọ nắp nhôm có gắn nút cao su đậy chặt, có chất chống ẩm. Họ Đĩa kháng sinh bao gồm các loại đĩa giấy được tẩm kháng sinh với nồng độ theo quy định dùng thực hiện thử nghiệm kháng sinh đồ phát hiện sự đề kháng kháng sinh của vi khuẩn	50 khoanh/lọ	Lọ	20	
104	Khoanh KS Piperacillin/Tazobactam (Pt)	Chứa trong lọ nắp nhôm có gắn nút cao su đậy chặt, có chất chống ẩm. Họ Đĩa kháng sinh bao gồm các loại đĩa giấy được tẩm kháng sinh với nồng độ theo quy định dùng thực hiện thử nghiệm kháng sinh đồ phát hiện sự đề kháng kháng sinh của vi khuẩn	50 khoanh/lọ	Lọ	20	
105	Khoanh giấy KS Ticarcillin/Clavulanic Acid (Tc)	Chứa trong lọ nắp nhôm có gắn nút cao su đậy chặt, có chất chống ẩm. Họ Đĩa kháng sinh bao gồm các loại đĩa giấy được tẩm kháng sinh với nồng độ theo quy định dùng thực hiện thử nghiệm kháng sinh đồ phát hiện sự đề kháng kháng sinh của vi khuẩn	50 khoanh/lọ	Lọ	20	
106	Khoanh giấy KS Vancomycin (Va)	Chứa trong lọ nắp nhôm có gắn nút cao su đậy chặt, có chất chống ẩm. Họ Đĩa kháng sinh bao gồm các loại đĩa giấy được tẩm kháng sinh với nồng độ theo quy định dùng thực hiện thử nghiệm kháng sinh đồ phát hiện sự đề kháng kháng sinh của vi khuẩn	50 khoanh/lọ	Lọ	20	
107	Khoanh giấy SH Novobiocin (Nv)	Chứa trong lọ nắp nhôm có gắn nút cao su đậy chặt, có chất chống ẩm. Họ Đĩa kháng sinh bao gồm các loại đĩa giấy được tẩm kháng sinh với nồng độ theo quy định dùng thực hiện thử nghiệm kháng sinh đồ phát hiện sự đề kháng kháng sinh của vi khuẩn	50 khoanh/lọ	Lọ	20	
108	Khoanh giấy kháng sinh Bacitracin	Chứa trong lọ nắp nhôm có gắn nút cao su đậy chặt, có chất chống ẩm. Thực hiện thử nghiệm phát hiện nhạy cảm Bacitracin.	20 khoanh/lọ	Lọ	20	
	Nhóm 12: Nhóm hoá chất, vật tư dùng trong nuôi cấy, định danh vi khuẩn					
109	Thanh nhựa định danh trực khuẩn gram âm	Bộ định danh IVD NK-IDS 14GNR là một hệ thống gồm 14 thử nghiệm sinh hoá dùng để định danh trực khuẩn Gram âm, dễ mọc	Bộ/20 test	Bộ	30	
110	Chai cấy máu BHI 2 phase	Chai nhựa nắp vặn chặt, mặt nắp là lớp cao su. Chai có hai phase môi trường: Phase lỏng là 40 ml BHI có SPS kháng đông, phase đặc là mặt thạch phẳng 10 ml BHI. Cấy phân lập các vi khuẩn hiếu khí (kể cả vi khuẩn khó mọc) từ bệnh phẩm máu (cấy máu).	48 chai/túi	Chai	1.500	

STT	Tên vật tư	Đặc tính kỹ thuật	Quy cách đóng gói	Đơn vị tính	Số lượng	Ghi chú
111	Đĩa nhựa Petri	Đĩa petri nhựa MidaMec có nhiều hình dạng và kích thước khác nhau. Đĩa petri nhựa 90x15 lý tưởng cho các quy trình cấy vi sinh trong phòng thí nghiệm thông thường cũng như phù hợp với hệ thống máy tự động. Tất cả các sản phẩm nuôi cấy tế bào của MidaMec được sản xuất bằng nhựa y tế Polystyrene chánh phẩm với độ chính xác cao nhằm đảm bảo sản phẩm không bị nhiễm chéo và cho kết quả chính xác. Hoàn toàn trong, thuận tiện cho việc nuôi cấy và quan sát. Nắp và thân đĩa phẳng Đĩa petri nhựa 90 x 15 tiệt trùng bằng tia gamma, đặc biệt hoàn toàn trong. Đóng gói kín trong bao nhựa PP Được sản xuất và đóng gói trong phòng sạch cấp độ ISO5, theo tiêu chuẩn ISO 9001: 2008, ISO 13485:2003	500 đĩa/thùng	Đĩa	5.000	
112	Que tăm bông vô trùng	Màu sắc Ống nhựa : trắng trong Cán que: xanh Kích thước Ống nhựa: 180mm; Ø70mm Cán que: 70mm; Ø10mm Có nhãn để ghi tên bệnh nhân. Dùng để lấy các mẫu vi sinh cần hoặc không cần môi trường chuyên chở tùy vào mục đích xét nghiệm, có thể lấy dịch tỵ hầu. Đã được tiệt trùng. Sản phẩm được sản xuất đạt tiêu chuẩn ISO 13485	50 cái/túi	Cái	3.000	
113	Lọ vô trùng	Lọ sinh phẩm không gá Midamec được dùng để lấy mẫu nước tiểu. Dung tích: 40ml, Lọ sinh phẩm không gá nắp vặn được sản xuất bằng nhựa PE, thân bằng nhựa y tế PP hoặc PS chính phẩm, Lọ sinh phẩm được thiết kế với nắp và thân lọ dày có khả năng chịu lực tốt, Nắp có thiết kế lưỡi gá nhằm chống rò rỉ. Tiệt trùng bằng tia gamma Được sử dụng trong các phòng xét nghiệm của bệnh viện, phòng khám đa khoa. Được sản xuất và đóng gói trong phòng sạch cấp độ ISO5, theo tiêu chuẩn ISO 9001: 2008, ISO 13485:2003	500 lọ/thùng	Lọ	2.000	
	Nhóm 13: Nhóm hóa chất huyết học					

STT	Tên vật tư	Đặc tính kỹ thuật	Quy cách đóng gói	Đơn vị tính	Số lượng	Ghi chú
114	Dung dịch pha loãng	- Dung dịch trong suốt và không màu. - Thành phần: + Dung dịch đệm hữu cơ (Organic buffer) < 5% + Chất bảo quản (Preservative) < 0,1% + Chất diện hoạt (Surfactant) < 0,1% - Nhiệt độ bảo quản: + Điều kiện bảo quản (trước khi mở): 18-25°C (6577°F). Không để đông lạnh. + Độ ổn định sau khi mở: Tối đa 6 tháng ở 18-25°C (65-77°F) sau khi mở. - Tiêu chuẩn chất lượng: ISO 9001, ISO 13485	20L	Hộp	14	
115	Dung dịch ly giải	- Dung dịch nước trong suốt và không màu - Thuốc thử này được phân loại là không nguy hại theo đúng quy định (EC) Số 1272/2008. - Thành phần: + Dung dịch đệm hữu cơ (Organic buffer) < 5% + Chất tẩy rửa (Detergent) < 2,5% - Nhiệt độ bảo quản: + Điều kiện bảo quản (trước khi mở): 15-30°C (5986°F). Bảo vệ tránh ánh sáng. Không để đông lạnh. + Độ ổn định sau khi mở: Tối đa 3 tháng ở 15-30°C (59-86°F) sau khi mở và trong giới hạn hạn dùng. - Tiêu chuẩn chất lượng: ISO 9001, ISO 13485	0.4L	Hộp	20	
116	Dung dịch rửa	- Dung dịch nước trong suốt và không màu đến hơi vàng nhạt. - Thành phần: + Dung dịch đệm hữu cơ (Organic buffer) < 5% + Enzym thủy phân protein (Proteolytic enzyme) < 1% + Chất bảo quản (Preservative) < 1% - Nhiệt độ bảo quản: + Điều kiện bảo quản: 18-25°C (65-77°F). Không để đông lạnh. + Độ ổn định sau khi mở: Tối đa 3 tháng ở 18-25°C (65-77°F) sau khi mở. - Tiêu chuẩn chất lượng: ISO 9001, ISO 13485	1L	Hộp	15	

STT	Tên vật tư	Đặc tính kỹ thuật	Quy cách đóng gói	Đơn vị tính	Số lượng	Ghi chú
117	Dung dịch tách bạch cầu acid	- Dung dịch nước trong suốt, màu xanh dương đậm, có mùi cồn. - Thành phần: + Dung dịch đệm hữu cơ (Organic buffer) < 5% + Chất tẩy rửa (Detergent) < 1% + Cồn (Alcohol) < 10 % + Chất bảo quản (Preservative) < 0,1% - Nhiệt độ bảo quản: + Điều kiện bảo quản: 18-25°C (65-77°F). Không để đông lạnh. + Độ ổn định sau khi mở: Tối đa 3 tháng ở 18-25°C (65-77°F) sau khi mở. - Tiêu chuẩn chất lượng: ISO 9001, ISO 13485.	1L	Hộp	15	
118	Dung dịch tác bạch cầu Baso	- Dung dịch nước trong suốt và không màu, nhạy cảm ánh sáng. - Thành phần: + Dung dịch đệm hữu cơ (Organic buffer) < 5% + Chất tẩy rửa (Detergent) < 1% + Chất bảo quản (Preservative) < 0,1% - Nhiệt độ bảo quản: + Điều kiện bảo quản: 18-25°C (65-77°F). Không để đông lạnh. + Độ ổn định sau khi mở: Tối đa 10 tháng ở 18-25°C (65-77°F) sau khi mở - Tiêu chuẩn chất lượng: ISO 9001, ISO 13485	1L	Hộp	20	

STT	Tên vật tư	Đặc tính kỹ thuật	Quy cách đóng gói	Đơn vị tính	Số lượng	Ghi chú
119	Chất hiệu chuẩn huyết học mức thấp	- ABX Difftrol về cảm quan giống với máu tươi toàn phần. Chất nổi trên bề mặt màu hồng nhạt là bình thường. - Thuốc thử này được phân loại là không nguy hại theo đúng quy định (EC - Cộng đồng châu Âu) Số 1272/2008. - Thành phần: ABX Difftrol chứa bạch cầu (WBC), hồng cầu (RBC) và tiểu cầu (PLT) của động vật có vú được làm thành hỗn dịch ở dạng dịch giống như huyết tương. - Điều kiện bảo quản: + 2-8°C (35-46°F). + Không để đông lạnh. + Bảo quản các ống theo chiều thẳng đứng trong bao bì gốc khi không sử dụng. + Không nên bảo quản trong khoang cửa của tủ lạnh. - Độ ổn định sau khi mở: ABX Difftrol ổn định trong 16 trường hợp lấy mẫu trong tối đa 16 ngày ở 2-8°C (35-46°F) sau khi mở ống và trong giới hạn của hạn sử dụng. - ABX Difftrol phải được đậy nắp chặt sau khi sử dụng. - Tiêu chuẩn chất lượng: ISO 9001, ISO 13485	2 x 3ml	Hộp	12	
120	Chất hiệu chuẩn huyết học mức cao	- ABX Difftrol về cảm quan giống với máu tươi toàn phần. Chất nổi trên bề mặt màu hồng nhạt là bình thường. - Thuốc thử này được phân loại là không nguy hại theo đúng quy định (EC - Cộng đồng châu Âu) Số 1272/2008. - Thành phần: ABX Difftrol chứa bạch cầu (WBC), hồng cầu (RBC) và tiểu cầu (PLT) của động vật có vú được làm thành hỗn dịch ở dạng dịch giống như huyết tương. - Điều kiện bảo quản: + 2-8°C (35-46°F). + Không để đông lạnh. + Bảo quản các ống theo chiều thẳng đứng trong bao bì gốc khi không sử dụng. + Không nên bảo quản trong khoang cửa của tủ lạnh. - Độ ổn định sau khi mở: ABX Difftrol ổn định trong 16 trường hợp lấy mẫu trong tối đa 16 ngày ở 2-8°C (35-46°F) sau khi mở ống và trong giới hạn của hạn sử dụng. - ABX Difftrol phải được đậy nắp chặt sau khi sử dụng. - Tiêu chuẩn chất lượng: ISO 9001, ISO 13485	2 x 3ml	Hộp	12	

STT	Tên vật tư	Đặc tính kỹ thuật	Quy cách đóng gói	Đơn vị tính	Số lượng	Ghi chú
121	Dung dịch rửa cuối ngày	- Sodium hypochlorite 11.4% - Sodium hydroxyte 0.35% - Đạt tiêu chuẩn ISO 13585, CE	500ml	Hộp	12	
	Nhóm 14: Nhóm hóa chất sử dụng cho máy phân tích khí máu					
122	Hoá chất chạy mẫu có lactat 750 test	Cartridge đo 750 test bao gồm các cảm biến, thuốc thử, và các thành phần chất lỏng cần thiết để phân tích mẫu bệnh phẩm và hiệu chuẩn trên hệ thống máy phân tích khí máu.	750 test/ hộp	Hộp	2	
123	Hoá chất chạy mẫu có lactat 400 test	Cartridge đo 400 test bao gồm các cảm biến, thuốc thử, và các thành phần chất lỏng cần thiết để phân tích mẫu bệnh phẩm và hiệu chuẩn trên hệ thống máy phân tích khí máu.	400 test/ hộp	Hộp	12	
124	Hoá chất rửa thải	Hóa chất rửa thải được sử dụng trên hệ thống máy phân tích khí máu có chứa thuốc rửa để làm sạch đường dẫn mẫu sau khi phân tích và hiệu chuẩn.	4 pack/hộp	Hộp	14	
125	Hoá chất kiểm chuẩn tự động	Hóa chất kiểm chuẩn tự động chứa vật liệu kiểm soát chất lượng, cộng với các linh kiện điện tử, cơ khí và chất lỏng cần thiết để phân tích mẫu QC	1 bộ/hộp	Hộp	14	
	Nhóm 15: Vật tư sử dụng cho máy phân tích khí máu					
126	A-line 1cc Syringe 25u BH	Bơm tiêm khí máu động mạch tráng sẵn Li/Zn Heparin đảm bảo cân bằng Ca++ trong mẫu máu mà không cần can thiệp vào mẫu máu để cân bằng Ca++, 25UI/ml,chất liệu Polypropylene, có nắp đậy	100 chiếc/thùng	Thùng	40	
	Nhóm 16: Nhóm hoá chất định nhóm máu					
127	Eryclone Anti Human Globulin	Là một hỗn hợp cân bằng của Globulin có độ tinh khiết cao gồm Anti-IgG và Anti-C3d - Hiệu giá: Anti-IgG ≥ 1:256; Anti-C3d ≥ 1:16 - Độ đặc hiệu: Đa đặc hiệu với IgG người và các thành phần bổ thể C3b và C3d - Bảo quản ở 2 - 8 độ C, không làm đông. - Hạn sử dụng: 24 tháng - Tiêu chuẩn chất lượng: ISO 13485	10 ml/lọ	Lọ	60	
128	Anti A	Kháng thể đơn dòng Anti A (dòng 11H5) - Hiệu giá ≥ 1:256; Độ đặc hiệu: 100% - Bảo quản 2 - 8 độ C; không để đông lạnh. - Hạn sử dụng: 24 tháng - Tiêu chuẩn chất lượng: ISO 13485; EC	10 ml/lọ	Lọ	190	
129	Anti B	Kháng thể đơn dòng Anti B (dòng 6F9) - Hiệu giá ≥ 1:256; Độ đặc hiệu: 100% - Bảo quản 2 - 8 độ C; không để đông lạnh. - Hạn sử dụng: 24 tháng - Tiêu chuẩn chất lượng: ISO 13485; EC	10 ml/lọ	Lọ	190	

STT	Tên vật tư	Đặc tính kỹ thuật	Quy cách đóng gói	Đơn vị tính	Số lượng	Ghi chú
130	Anti AB	Kháng thể đơn dòng Anti A,B (dòng 11H5 + 6F9) - Hiệu giá ≥ 1:256; Độ đặc hiệu: 100% - Bảo quản ở 2 - 8 độ C, không để đông lạnh. - Hạn sử dụng: 24 tháng - Tiêu chuẩn chất lượng: ISO 13485; EC	10 ml/lọ	Lọ	190	
131	Anti D (IgM+IgG)	Là hỗn hợp của kháng thể đơn dòng lớp IgM (dòng P3 x 61) và lớp IgG (dòng MCAD6) - Hiệu giá ≥ 1:256; Độ đặc hiệu: 100% - Bảo quản 2 - 8 độ C; không để đông lạnh - Hạn sử dụng: 24 tháng - Tiêu chuẩn chất lượng: ISO 13485; EC	10 ml/lọ	Lọ	160	

Tổng số: 131 khoản

(*): Quy cách đóng gói có thể thay đổi theo mặt hàng chào giá đáp ứng được tiêu chí kĩ thuật

PHỤ LỤC 02: BIỂU MẪU BÁO GIÁ

(Kèm theo Công văn số /KA-KD ngày 13 tháng 01 năm 2022)

STT	Tên vật tư, hoá chất, sinh phẩm	Đặc tính kỹ thuật	Tên thương mại	Code sản phẩm	Quy cách đóng gói	Đơn vị tính	Đơn giá dự kiến (VNĐ)	Hạn dùng	GPLH hoặc GPNK	Cơ sở SX theo GPLH	Nước SX	Dãi giá trúng thầu	Mục đích sử dụng	Tên thiết bị sử dụng hoá chất	Chủng loại (model) của thiết bị sử dụng hoá chất	Phân nhóm kỹ thuật theo Thông tư 14
1																
2																
3																
4																
5																